

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI  
CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN  
56 Nguyễn Trung Tín, xã Vĩnh Thạnh, tỉnh Gia Lai  
MST: 4100259010

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## NĂM 2025

---- ✪ ----

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 01-DN  
Mẫu số B 02-DN  
Mẫu số B 03-DN  
Mẫu số B 09-DN

Nơi nhận báo cáo: Sở Tài chính Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI  
CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN  
56 Nguyễn Trung Tín, xã Vĩnh Thạnh, tỉnh Gia Lai  
MST: 4100259010

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## NĂM 2025

---- 80★03----

- |                                        |                |
|----------------------------------------|----------------|
| - Bảng cân đối kế toán                 | Mẫu số B 01-DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B 02-DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | Mẫu số B 03-DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính    | Mẫu số B 09-DN |

Nơi nhận báo cáo: Sở Tài chính Gia Lai

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Trang : 1/3

| TÀI SẢN                                       |            |       | Đơn vị tính : Đồng    |                       |
|-----------------------------------------------|------------|-------|-----------------------|-----------------------|
|                                               | Mã số      | TM    | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| 1                                             | 2          | 3     | 4                     | 5                     |
| <b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |       | <b>46.416.401.716</b> | <b>49.025.872.841</b> |
| <b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> |       | <b>184.900.800</b>    | <b>216.327.405</b>    |
| 1. Tiền                                       | 111        | VI.1  | 184.900.800           | 216.327.405           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                 | 112        |       |                       |                       |
| <b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> |       |                       |                       |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                     | 121        | VI.2a |                       |                       |
| 2. Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh (*)   | 122        |       |                       |                       |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 123        | VI.2b |                       |                       |
| <b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |       | <b>604.641.000</b>    | <b>2.590.916.828</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131        | VI.3  |                       | 482.782.000           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        | VI.16 | 457.419.000           | 473.290.000           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                   | 133        |       |                       |                       |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng | 134        |       |                       |                       |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn               | 135        |       |                       |                       |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                     | 136        | VI.4  | 2.223.364.979         | 2.334.844.828         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)     | 137        |       | (2.076.142.979)       | (700.000.000)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                    | 139        | VI.5  |                       |                       |
| <b>IV- Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b> |       | <b>45.509.212.642</b> | <b>46.207.031.021</b> |
| 1. Hàng tồn kho                               | 141        | VI.7  | 45.509.212.642        | 46.207.031.021        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)         | 149        |       |                       |                       |
| <b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |       | <b>117.647.274</b>    | <b>11.597.587</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        | VI.13 |                       |                       |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152        |       |                       |                       |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 153        | VI.17 | 117.647.274           | 11.597.587            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154        |       |                       |                       |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                      | 155        |       |                       |                       |
| <b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |       | <b>12.563.670.669</b> | <b>12.425.002.970</b> |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |       |                       | <b>64.685.000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211        | VI.3  |                       |                       |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn            | 212        | VI.16 |                       |                       |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc         | 213        |       |                       |                       |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                    | 214        |       |                       |                       |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                | 215        |       |                       |                       |
| 6. Phải thu dài hạn khác                      | 216        | VI.4  |                       | 64.685.000            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)      | 219        |       |                       |                       |
| <b>II- Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |       | <b>8.000.196.669</b>  | <b>7.312.269.970</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | VI.9  | 8.000.196.669         | 7.312.269.970         |
| - Nguyên giá                                  | 222        |       | 15.173.837.719        | 13.781.965.719        |

| <b>TÀI SẢN</b>                                  | <b>Mã số</b> | <b>TM</b>    | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|-------------------------------------------------|--------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                               | 2            | 3            | 4                     | 5                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223          |              | (7.173.641.050)       | (6.469.695.749)       |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>        | <b>224</b>   | <b>VI.11</b> |                       |                       |
| - Nguyên giá                                    | 225          |              |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226          |              |                       |                       |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>               | <b>227</b>   | <b>VI.10</b> |                       |                       |
| - Nguyên giá                                    | 228          |              |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229          |              |                       |                       |
| <b>III- Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b>   | <b>VI.12</b> |                       |                       |
| - Nguyên giá                                    | 231          |              |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232          |              |                       |                       |
| <b>IV- Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b>   | <b>VI.8</b>  | <b>185.923.000</b>    | <b>170.497.000</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241          |              |                       |                       |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242          |              | 185.923.000           | 170.497.000           |
| <b>V- Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b>   | <b>VI.2c</b> | <b>4.377.551.000</b>  | <b>4.877.551.000</b>  |
| 1. Đầu tư tư vào công ty con                    | 251          |              |                       |                       |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252          |              |                       |                       |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253          |              | 6.227.551.000         | 6.227.551.000         |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254          |              | (1.850.000.000)       | (1.350.000.000)       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255          | VI.2b        |                       |                       |
| <b>VI- Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>   |              |                       |                       |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261          | VI.13        |                       |                       |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262          | VI.24        |                       |                       |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263          |              |                       |                       |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268          |              |                       |                       |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>          | <b>270</b>   |              | <b>58.980.072.385</b> | <b>61.450.875.811</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                | <b>Mã số</b> | <b>TM</b>    | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
| 1                                               | 2            | 3            | 4                     | 5                     |
| <b>C-NỢ PHẢI TRẢ</b>                            | <b>300</b>   |              | <b>7.059.117.291</b>  | <b>9.771.409.115</b>  |
| <b>I- Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b>   |              | <b>4.024.867.291</b>  | <b>6.257.659.115</b>  |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn              | 311          |              | 13.000.000            | 166.622.820           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312          |              |                       |                       |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313          | VI.17        | 311.183.270           | 142.828.174           |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314          |              | 1.348.964.000         | 1.605.649.999         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315          | VI.18        | 618.495.000           | 60.173.938            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                     | 316          |              |                       |                       |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng   | 317          |              |                       |                       |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 318          | VI.20        |                       |                       |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319          |              | 810.545.698           | 1.569.345.861         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320          | VI.15        | 15.000.000            | 1.550.000.000         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321          | VI.23        |                       |                       |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322          |              | 907.679.323           | 1.163.038.323         |
| 13. Quỹ bình ổn giá                             | 323          |              |                       |                       |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ  | 324          |              |                       |                       |
| <b>II- Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b>   |              | <b>3.034.250.000</b>  | <b>3.513.750.000</b>  |

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | TM           | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|------------------------------------------------|------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                              | 2          | 3            | 4                     | 5                     |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |              |                       |                       |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |              |                       |                       |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        | VI.18        |                       |                       |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |              |                       |                       |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |              |                       |                       |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        | VI.20        |                       |                       |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |              |                       |                       |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | VI.15        | 3.034.250.000         | 3.513.750.000         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |              |                       |                       |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |              |                       |                       |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        | VI.24        |                       |                       |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        | VI.23        |                       |                       |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |              |                       |                       |
| <b>D-VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |              | <b>51.920.955.094</b> | <b>51.679.466.696</b> |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>VI.25</b> | <b>49.394.264.886</b> | <b>48.487.552.616</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 411        |              |                       |                       |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | ..a        |              |                       |                       |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | ..b        |              |                       |                       |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |              |                       |                       |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |              |                       |                       |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |              | 47.419.224.783        | 47.419.224.783        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |              |                       |                       |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |              |                       |                       |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |              |                       |                       |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |              | 1.975.040.103         | 1.068.327.833         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |              |                       |                       |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |              |                       |                       |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |              |                       |                       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | ..a        |              |                       |                       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | ..b        |              |                       |                       |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |              |                       |                       |
| <b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b> |              | <b>2.526.690.208</b>  | <b>3.191.914.080</b>  |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |              | (2.281.062.263)       | (686.632.121)         |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |              | 4.807.752.471         | 3.878.546.201         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |              | <b>58.980.072.385</b> | <b>61.450.875.811</b> |

Người lập biểu

*Ngô Như Ý*  
Ngô Như Ý

Kế toán trưởng

*Trần Thị Kim Sơn*  
Trần Thị Kim Sơn

Ngày 15 tháng 01 năm 2026

Giám đốc



Hồ Văn Hề

**CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN**

Địa chỉ: Xã Vĩnh Thạnh-Tỉnh Gia Lai

Mã Số thuế: 4100259010

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
NĂM 2025**

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                                                               | Mã số     | Thuyết Minh | Năm 2025              | Năm 2024              |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                                                      | 2         | 3           |                       | 6                     |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                              | 01        | VII.1       | 30.622.763.960        | 25.820.485.831        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                        | 02        | VII.2       |                       |                       |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>                   | <b>10</b> |             | <b>30.622.763.960</b> | <b>25.820.485.831</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                                    | 11        | VII.3       | 23.533.656.049        | 20.109.586.371        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>                     | <b>20</b> |             | <b>7.089.107.911</b>  | <b>5.710.899.460</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                       | 21        | VII.4       | 86.930.900            | 11.662.600            |
| 7. Chi phí tài chính                                                                   | 22        | VII.5       | 500.000.000           | 650.000.000           |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay                                                           | 23        |             |                       |                       |
| 8. Chi phí bán hàng                                                                    | 25        | VII.8       |                       |                       |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                        | 26        | VII.8       | 4.649.817.738         | 2.861.527.847         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br/>30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)</b> | <b>30</b> |             | <b>2.026.221.073</b>  | <b>2.211.034.213</b>  |
| 11. Thu nhập khác                                                                      | 31        | VII.6       | 35.682.000            | 3.703.704             |
| 12. Chi phí khác                                                                       | 32        | VII.7       |                       | 33.822.930            |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                                          | 40        |             | 35.682.000            | (30.119.226)          |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)</b>                                   | <b>50</b> |             | <b>2.061.903.073</b>  | <b>2.180.914.987</b>  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                        | 51        | VII.10      | 248.478.533           | 438.784.293           |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                         | 52        | VIII.1      |                       |                       |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>                                       | <b>60</b> |             | <b>1.813.424.540</b>  | <b>1.742.130.694</b>  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                                       | 70        |             |                       |                       |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                                     | 71        |             |                       |                       |

Vĩnh Thạnh, ngày 15 tháng 01 năm 2026

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

*Ngô Như Ý*

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

*Trần Thị Kim Lợi*

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hồ Văn Hề

**BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cả năm 2025

| CHỈ TIÊU                                                        | Mã số | T.M | Năm nay          | Năm trước        |
|-----------------------------------------------------------------|-------|-----|------------------|------------------|
| 1                                                               | 2     | 3   | 4                | 5                |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>               |       |     |                  |                  |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác        | 01    |     | 30.465.043.000   | 24.829.585.105   |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ          | 02    |     | (20.622.756.987) | (18.949.844.462) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                              | 03    |     | (7.078.205.651)  | (5.560.439.513)  |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                          | 04    |     |                  |                  |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                            | 05    |     | (350.000.000)    | (412.500.000)    |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 06    |     | 32.372.194.869   | 9.582.365.712    |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                       | 07    |     | (32.484.835.736) | (11.683.527.406) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                   | 20    |     | 2.301.439.495    | (2.194.360.564)  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                  |       |     |                  |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác    | 21    |     | (97.997.000)     |                  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22    |     |                  |                  |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23    |     |                  |                  |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24    |     |                  |                  |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 25    |     |                  |                  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  | 26    |     |                  |                  |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27    |     | 86.930.900       | 11.662.600       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                       | 30    |     | (11.066.100)     | 11.662.600       |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>              |       |     |                  |                  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu  | 31    |     |                  |                  |
| 2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã  | 32    |     |                  |                  |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                           | 33    |     | 2.221.950.000    | 5.063.750.000    |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                          | 34    |     | (4.543.750.000)  | (3.433.000.000)  |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                               | 35    |     |                  |                  |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36    |     |                  |                  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                    | 40    |     | (2.321.800.000)  | 1.630.750.000    |
| - Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)                     | 50    |     | (31.426.605)     | (551.947.964)    |
| - Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                               | 60    |     | 216.327.405      | 768.275.369      |
| - ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ       | 61    |     |                  |                  |
| - Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)                   | 70    |     | 184.900.800      | 216.327.405      |

Người lập biểu

*Ngô Như*  
Ngô Như

Kế toán trưởng

*Trần Thị Kim Hoa*  
Trần Thị Kim Hoa

Ngày 15 tháng 01 năm 2026

Giám đốc



*Hồ Văn Hề*  
Hồ Văn Hề

Đơn vị: CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN  
Địa chỉ: 56 Nguyễn Trung Tín, Xã Vĩnh Thạnh, Gia Lai  
Mã số thuế: 4100259010

Mẫu số: B 09a - DN  
(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014  
của Bộ Tài Chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2025

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty 100% vốn Nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh: Nông, Lâm nghiệp
3. Ngành nghề kinh doanh: Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp (Trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, làm giàu, khoanh nuôi rừng); Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; Đại lý du lịch (Kinh doanh du lịch sinh thái); Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chuẩn bị mặt bằng (Đào, ủi, san lấp mặt bằng); Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Trồng cây lâu năm khác; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (thiết kế, lập dự toán, giám sát thi công các công trình lâm sinh); trồng cây cao su; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; trồng cây cà phê; Quản lý, bảo vệ rừng; Chế biến nông, lâm sản; Hoạt động dịch vụ nông, ngư nghiệp; Kinh doanh cây, hoa cảnh; Dịch vụ vật tư, kỹ thuật, giống cây trồng.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh trồng rừng sản xuất từ khi trồng rừng đến khi khai thác, tiêu thụ khoảng từ 6->10 năm.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

### 6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Công ty đầu tư góp vốn vào: Công ty TNHH Sông Kôn.
- + Địa chỉ: Lô MR4, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định cũ (Nay là Phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai).
- + Tỷ lệ vốn góp: 18,845% vốn điều lệ tương ứng giá trị: 4.993.925.000 VNĐ (Số tiền góp thực tế: 6.227.551.000 VNĐ).
- + Lợi ích vốn góp: Được chia theo tỷ lệ góp vốn của lợi nhuận sau thuế và sau khi phân phối các quỹ theo quy định.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (Có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách sáp nhập nêu độ dài về kỳ so sánh...).

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

01. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/1/2025 kết thúc vào ngày 31/12/2025).
02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán: Đồng Việt Nam.

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính độc lập và trình bày theo hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
  - a) Chứng khoán kinh doanh.
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
  - c) Các khoản cho vay.
  - d) Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết: Ghi nhận theo giá gốc (Vốn góp thực tế).
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Được tính theo giá gốc.
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính: Phải thỏa mãn đồng thời 4 tiêu chuẩn sau:
    - + Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó
    - + Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy
    - + Thời gian sử dụng được tính trên một năm
    - + Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (Từ 30 triệu đồng trở lên)
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán, các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
  - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước của sản phẩm nào phân bổ trực tiếp cho sản phẩm đó.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
  - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư trồng, chăm sóc rừng sản xuất trong thời kỳ xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của rừng trồng sản xuất.
    - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
 
$$\text{Tỷ lệ vốn hóa} = \frac{\text{Tổng số tiền lãi vay thực tế của các khoản vay phát sinh trong kỳ}}{\text{Số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc}} \times 100\%$$
    - + Chi phí lãi vay phục vụ sản xuất kế hoạch trong kỳ hạch toán vào chi phí tài chính.

+ Chi phí lãi vay phục vụ trồng và chăm sóc rừng sản xuất được vốn hóa vào chi phí dở dang trồng và chăm sóc rừng sản xuất hàng năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí trả trước.

- Chi phí khác.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước của sản phẩm nào phân bổ trực tiếp cho sản phẩm đó

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng.

Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của Công ty tuân thủ đầy đủ năm điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu và sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ.

- Doanh thu hoạt động tài chính.

Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (Không bù trừ doanh thu hoạt động tài chính).

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Được ghi nhận là chi phí phát sinh thực tế.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thu nhập từ sản xuất sản phẩm rừng trồng ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn là thu nhập được miễn thuế theo Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025.

Các khoản thu nhập còn lại được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành theo quy định tại khoản 3 Điều 11 là 17% tại Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục):**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?.

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...).

3. Nguyên tắc xử lý tài chính.

**VI. Thông tin bổ sung cho các tài khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:**  
(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

|                                                                                                                         | <b>Cuối năm</b> |                 | <b>Đầu năm</b> |                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>1. Tiền và tương đương tiền:</b>                                                                                     | 184.900.800     |                 | 216.327.405    |                 |
| - Tiền mặt                                                                                                              | 74.385.827      |                 | 178.931.474    |                 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                                                                                       | 110.514.973     |                 | 37.395.931     |                 |
| <b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:</b>                                                                          |                 |                 |                |                 |
| <b>3. Phải thu khách hàng (Ngắn hạn):</b>                                                                               | <b>Cuối kỳ</b>  |                 | <b>Đầu năm</b> |                 |
|                                                                                                                         |                 |                 | 482.782.000    |                 |
| - Sở Nông nghiệp và PTNT Bình Định                                                                                      |                 |                 | 482.782.000    |                 |
|                                                                                                                         | <b>Cuối kỳ</b>  |                 | <b>Đầu năm</b> |                 |
| <b>4. Phải thu khác (ngắn hạn)</b>                                                                                      | <b>Giá trị</b>  | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá trị</b> | <b>Dự phòng</b> |
|                                                                                                                         | 2.076.142.979   | (2.076.142.979) | 2.121.913.670  | (700.000.000)   |
| - Cổ tức, lãi nợ cổ tức từ Công ty CP chế biến tinh bột sắn XK BÐ (Cổ tức: 2.022.983.500 đ; lãi nợ cổ tức 53.159.479 đ) | 2.076.142.979   | (2.076.142.979) | 2.076.142.979  | (700.000.000)   |
| - BHXH 8%, BHYT 1,5%+ BNTN                                                                                              |                 |                 | 45.770.691     |                 |
| 1% phải thu của CBCNV                                                                                                   |                 |                 |                |                 |

| <b>5. Hàng tồn kho:</b>               | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu năm</b>        |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 3.600.000             | 76.462.000            |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 45.505.612.642        | 46.130.569.021        |
| + Chi phí SXKDDD trồng rừng sản xuất  | 44.605.845.291        | 45.136.847.130        |
| + Chi phí SXKDDD trồng rừng khác      | 899.767.351           | 993.721.891           |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>      | <b>45.509.212.642</b> | <b>46.207.031.021</b> |

- Giá trị rừng trồng sản xuất đã dùng thế chấp đảm bảo khoản vay tại CN Agribank huyện Vĩnh Thạnh-Bình Định: 16.800.120.915 đồng. Vay số tiền: 3.049.250.000 đồng.

| <b>6. Tài sản dở dang dài hạn</b> | <b>Cuối kỳ</b> |                               | <b>Đầu năm</b> |                               |
|-----------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------|-------------------------------|
|                                   | <b>Giá gốc</b> | <b>Giá trị có thể thu hồi</b> | <b>Giá gốc</b> | <b>Giá trị có thể thu hồi</b> |
| a) Trồng rừng sản xuất, rừng khác | 45.505.612.642 | 45.505.612.642                | 46.130.569.021 | 46.130.569.021                |

| <b>Công trình</b>                                        | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
|----------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| b) Xây dựng cơ bản dở dang:                              | 185.923.000    | 170.497.000    |
| - Vườn ươm cây hoa Anh đào tại xã Vĩnh Sơn               | 68.567.000     | 68.567.000     |
| - Cải tạo mặt bằng, trồng chăm sóc cây cảnh tại Vĩnh Sơn | 101.930.000    | 101.930.000    |
| - Sửa chữa cải tạo Văn phòng Công ty xã Vĩnh Thạnh       | 15.426.000     |                |

**7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

| <b>Khoản mục</b>                                                                 | <b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b> | <b>Phương tiện vận tải truyền dẫn</b> | <b>TSCĐ khác (thiết bị, DCQL)</b> | <b>Tổng cộng</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
| * Nguyên giá                                                                     |                               |                                       |                                   |                  |
| - Số dư đầu kỳ                                                                   | 11.444.607.951                | 2.107.500.625                         | 229.857.143                       | 13.781.965.719   |
| - Tăng trong kỳ                                                                  |                               |                                       |                                   |                  |
| + Mua mới Thiết bị bay không người lái (Flycam DJI AIR 3 FLY MORE COMBO DJI RC2) |                               |                                       | 70.000.000                        | 70.000.000       |
| + Cải tạo, nâng cấp Trạm QL&BVR Cây Sưng                                         | 145.544.000                   |                                       |                                   | 145.544.000      |

|                                                                              |                |               |             |                |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|-------------|----------------|
| + Nâng cấp Nhà làm việc Trạm Nghiên cứu và sản xuất Lâm nghiệp Bình Tân      | 186.409.000    |               |             | 186.409.000    |
| + Xây dựng Vườn ươm cây giống, cây lâm nghiệp, cây cảnh quan tại xã Vĩnh Sơn | 989.919.000    |               |             | 989.919.000    |
| - Giảm trong kỳ                                                              |                |               |             |                |
| - Số dư cuối kỳ                                                              | 12.766.479.951 | 2.107.500.625 | 299.857.143 | 15.173.837.719 |
| * Giá trị hao mòn lũy kế                                                     |                |               |             |                |
| - Số dư đầu kỳ                                                               | 5.275.867.016  | 1.029.832.708 | 163.996.025 | 6.469.695.749  |
| + Khấu hao trong kỳ                                                          | 522.473.909    | 157.707.500   | 23.763.892  | 703.945.301    |
| - Số dư cuối kỳ                                                              | 5.798.340.925  | 1.187.540.208 | 187.759.917 | 7.173.641.050  |
| * Giá trị còn lại                                                            |                |               |             |                |
| - Tại ngày đầu kỳ                                                            | 6.168.740.935  | 1.077.667.917 | 65.861.118  | 7.312.269.970  |
| - Tại ngày cuối kỳ                                                           | 6.968.139.026  | 919.960.417   | 112.097.226 | 8.000.196.669  |

- Nguyên giá TSCĐHH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.466.920.877 đồng.

#### 8. Đầu tư tài chính dài hạn

|                                                                                                          | Cuối kỳ       |                |               | Đầu năm       |                |               |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|---------------|---------------|----------------|---------------|
|                                                                                                          | Giá gốc       | Giá trị hợp lý | Dự phòng      | Giá gốc       | Giá trị hợp lý | Dự phòng      |
| a) Đầu tư góp vốn:                                                                                       | 6.227.551.000 | .....          | 1.850.000.000 | 6.227.551.000 | .....          | 1.350.000.000 |
| - Công ty TNHH Sông Kôn:                                                                                 | 6.227.551.000 | .....          | 1.850.000.000 | 6.227.551.000 | .....          | 1.350.000.000 |
| (Vốn góp tương ứng tỷ lệ sở hữu 18,845% = 4.993.925.000 VNĐ)                                             |               |                |               |               |                |               |
| - Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn và Công ty TNHH Sông Kôn quý 4 năm 2025: | Không có.     |                |               |               |                |               |

Công ty góp vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp tại Công ty TNHH Sông Kôn: Công ty TNHH Sông Kôn hoạt động SXKD không hiệu quả, lỗ lũy kế đến 30/6/2023 là 64,820 tỷ đồng theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán, vay ngân hàng Vietcombank quá hạn hơn 44 tỷ đồng không có khả năng trả nợ, nợ thuế, khách hàng...

Công ty đã xin UBND tỉnh chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp tại Công ty TNHH Sông Kôn, được UBND tỉnh phê duyệt theo Quyết định số 1975/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 về việc phê duyệt Phương án chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp của Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn tại Công ty TNHH Sông Kôn; Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 16/4/2024 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt giá khởi điểm chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp của Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn tại Công ty TNHH Sông Kôn là 6.227.551.000 đồng. Văn bản số 3011/UBND-TH ngày 15/4/2025 của UBND tỉnh thống nhất giao Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn tiếp tục việc thực hiện chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp tại Công ty TNHH Sông Kôn thực hiện hoàn thành trong tháng 5/2025. Công ty đã tiến hành các tình tự thủ tục chuyển nhượng vốn nhưng không thành, vì không có đối tác nhận chuyển nhượng. Công ty đã Báo cáo Sở Tài chính báo cáo UBND tỉnh đã có Văn bản số 5537/UBND-TH ngày 23/6/2025 v/v tạm dừng chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp của Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn.

Công ty TNHH Sông Kôn không còn khả năng tự tái cơ cấu, để phục hồi sản xuất. Thực trạng hiện nay, Công ty TNHH Sông Kôn đã dừng hoạt động sản xuất kinh doanh từ giữa năm 2023, năm 2024 - 2025 chủ yếu cho thuê tài sản đến nay đã dừng hết các hoạt động, không có Báo cáo tài chính năm 2023, 2024 và năm 2025.

Tài sản bị kê biên thi hành án, bị ảnh hưởng bão số 13 năm 2025, lụt lớn làm ngập toàn bộ Công ty gây thiệt hại lớn tài sản, khả năng cao là không bảo toàn vốn góp của các thành viên. Công ty tiếp tục thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo đúng quy định và tiếp tục thực hiện các giải pháp nhằm hạn chế rủi ro, giám sát chặt chẽ phần vốn góp.

#### 9. Vay và nợ thuê tài chính:

|                      | Cuối kỳ              |                      | Trong kỳ             |                      | Đầu kỳ               |                      |
|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                      | Giá trị              | Khả năng trả nợ      | Tăng                 | Giảm                 | Giá trị              | Khả năng trả nợ      |
| a) Vay ngắn hạn:     | 15.000.000           | 15.000.000           | 1.515.000.000        | 3.050.000.000        | 1.550.000.000        | 1.550.000.000        |
| + Vay cá nhân        |                      |                      | 1.500.000.000        | 3.000.000.000        | 1.500.000.000        | 1.500.000.000        |
| + Vay ngân hàng      | 15.000.000           | 15.000.000           | 15.000.000           | 50.000.000           | 50.000.000           | 50.000.000           |
| b) Vay dài hạn:      | 3.034.250.000        | 3.034.250.000        | 1.029.250.000        | 1.508.750.000        | 3.513.750.000        | 3.513.750.000        |
| - Hạn trả 19/11/2026 |                      |                      |                      |                      | 16.000.000           | 16.000.000           |
| - Hạn trả 19/11/2027 | 15.000.000           | 15.000.000           |                      |                      | 16.000.000           | 16.000.000           |
| - Hạn trả 19/11/2028 | 15.000.000           | 15.000.000           |                      |                      | 16.000.000           | 16.000.000           |
| - Hạn trả 19/11/2029 | 15.000.000           | 15.000.000           |                      |                      | 16.000.000           | 16.000.000           |
| - Hạn trả 19/11/2030 | 15.000.000           | 15.000.000           |                      |                      | 16.000.000           | 16.000.000           |
| - Hạn trả 19/11/2031 | 875.400.000          | 875.400.000          |                      |                      | 1.014.000.000        | 1.014.000.000        |
| - Hạn trả 19/11/2032 | 1.083.600.000        | 1.083.600.000        |                      |                      | 1.251.000.000        | 1.251.000.000        |
| - Hạn trả 19/11/2033 | 1.015.250.000        | 1.015.250.000        |                      |                      | 1.168.750.000        | 1.168.750.000        |
| <b>Cộng</b>          | <b>3.049.250.000</b> | <b>3.049.250.000</b> | <b>2.544.250.000</b> | <b>4.558.750.000</b> | <b>5.063.750.000</b> | <b>5.063.750.000</b> |

|                                                         | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|---------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>10. Phải trả người bán (ngắn hạn)</b>                | <b>(444.419.000)</b> | <b>(306.667.180)</b> |
| + Công ty TNHH tổng hợp TM DV Lâm Trường                | (111.619.000)        | 6.000.000            |
| + Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn                      |                      | (66.000.000)         |
| + Công ty TNHH xây dựng Tiến Phát                       | 13.000.000           | 13.000.000           |
| + Công ty TNHH kiểm toán thẩm định giá và TV ECOVIS AFA | (10.800.000)         |                      |
| + Công ty TNHH Mười Viễn                                | (220.000.000)        |                      |
| + Huỳnh Ngọc Vũ                                         |                      | (35.000.000)         |
| + Lê Như Tâm                                            |                      | 147.622.820          |
| + Nguyễn Đăng Quang                                     |                      | (278.290.000)        |
| + Trung tâm quy hoạch NN nông thôn                      | (50.000.000)         | (50.000.000)         |
| + Võ Hồng Nguyên                                        |                      | (44.000.000)         |
| + Đặng Hồng Hoàng                                       | (65.000.000)         |                      |

# 11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|                             | Đầu năm            | Phát sinh<br>trong năm | Đã nộp<br>trong năm | Cuối năm           |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|---------------------|--------------------|
| <b>a) Phải nộp:</b>         | <b>131.230.587</b> | <b>662.947.155</b>     | <b>600.641.746</b>  | <b>193.535.996</b> |
| - Thuế GTGT                 | 24.784.188         |                        | 29.312.408          | (4.528.220)        |
| - Thuế TNDN                 | (11.597.587)       | 248.478.533            | 350.000.000         | (113.119.054)      |
| - Thuế TNCN                 | 17.250.000         | 70.506.324             | 71.472.324          | 16.284.000         |
| - Thuế Môn bài              | .....              | 3.000.000              | 3.000.000           |                    |
| - Tiền thuê đất VP          | .....              | 46.063.028             | 46.063.028          |                    |
| Công ty, RT                 |                    |                        |                     |                    |
| - LN còn lại phải<br>nộp NS | 100.793.986        | 294.899.270            | 100.793.986         | 299.899.270        |

|                                                                                                                                         | Cuối năm           | Đầu năm              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| <b>12. Phải trả khác (ngắn hạn):</b>                                                                                                    | <b>697.507.698</b> | <b>1.535.954.861</b> |
| - Công ty CP SX TM Vĩnh Thạnh                                                                                                           |                    | 12.580.000           |
| - Tiền dịch vụ môi trường rừng chi trả hộ dân                                                                                           | 500.680.489        | 486.788.464          |
| - Gõ tịch thu bán đấu giá. UBND tỉnh<br>đã cho sử dụng tại văn bản số<br>9308/UBND-KT ngày 15/11/2024                                   |                    | 399.430.448          |
| - KP khai thác rừng tự nhiên tận<br>dụng Ken Lút Hạ còn lại UBND<br>tỉnh đã cho sử dụng tại văn bản số<br>9308/UBND-KT ngày 15/11/2024. |                    | 531.119.622          |
| - Hỗ trợ XD PA BVR bền vững, hỗ<br>trợ LN xã. UBND tỉnh đã cho sử dụng<br>tại văn bản số 9308/UBND-KT ngày<br>15/11/2024                |                    | 29.722.000           |
| - Hỗ trợ cây giống xã Vĩnh Hòa                                                                                                          | 9.167.000          | 9.167.000            |
| - KP còn lại tận thu gỗ rừng tự nhiên<br>hết khô, rục và nghiêng ngã ra đường<br>iao thông                                              |                    | 35.682.000           |
| - Tiền lương Trần Sỹ Nam                                                                                                                |                    | 7.621.827            |
| - Tiền vi phạm khai thác lâm sản<br>sử phạt tòa án Vĩnh Thạnh                                                                           | 7.460.000          | 7.460.000            |
| - Chi phí thu gom gỗ vi phạm trái<br>pháp luật năm 2024                                                                                 | (53.391.000)       | 33.391.000)          |
| - Chi phí trồng rừng thay thế tại<br>Hoài Ân                                                                                            | 49.774.500         | 49.774.500           |
| - Chi phí thu gom gỗ vi phạm trái<br>pháp luật Vĩnh Hảo năm 2020                                                                        | (16.790.000)       |                      |
| - Chi cục thi hành án dân sự Vĩnh<br>Thạnh (Tiền thi hành án theo QĐ<br>xử lý vi phạm khai thác gỗ trái<br>phép)                        | 243.463.709        |                      |
| - Thu gom gỗ vi phạm trái pháp<br>luật ngày 03/9/2024                                                                                   | (42.857.000)       |                      |

**13. Vốn chủ sở hữu:**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

| Nội dung                      | Các khoản mục thuộc chủ sở hữu vốn |                     |                       |                       |
|-------------------------------|------------------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | Vốn góp của chủ sở hữu             | LNST chưa phân phối | Quỹ đầu tư phát triển | Cộng                  |
| A                             | 1                                  | 2                   | 3                     | 4                     |
| <b>*Số dư đầu năm trước</b>   | <b>47.850.000.000</b>              |                     | 114.913.408           | <b>47.964.913.408</b> |
| - Lãi trong năm trước         |                                    | 1.742.130.694       |                       | 1.742.130.694         |
| - Điều chỉnh giảm vốn điều lệ | (430.775.217)                      |                     | 430.775.217           |                       |
| - Phân phối LNST vào các quỹ  |                                    | (1.742.130.694)     | 522.639.208           | (1.219.491.486)       |
| <b>*Số dư đầu năm</b>         | <b>47.419.224.783</b>              |                     | <b>1.068.327.833</b>  | <b>48.487.552.616</b> |
| - Lãi trong năm nay           |                                    | 1.813.424.540       |                       | 1.813.424.540         |
| - Phân phối LNST vào các quỹ  |                                    | (1.813.424.540)     | 906.712.270           | (906.712.270)         |
| <b>*Số dư cuối năm</b>        | <b>47.419.224.783</b>              |                     | <b>1.975.040.103</b>  | <b>49.394.264.886</b> |

b) Vốn góp của chủ sở hữu: Cuối năm 47.419.224.783      Đầu năm 47.419.224.783

**14. Nguồn kinh phí:**

- Nguồn kinh phí được cấp Năm nay 5.189.269.355      Năm trước 4.861.817.582  
 - Chi sự nghiệp (6.016.782.051)      (5.548.449.703)

**VII. Thông tin bổ sung cho các mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD.**

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

|                                                                     |                |                  |
|---------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| <b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:</b>              | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
| - Doanh thu bán hàng                                                | 30.622.763.960 | 25.820.485.831   |
| <b>2. Giá vốn hàng bán:</b>                                         | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán                                       | 23.533.656.049 | 20.109.586.371   |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính:</b>                            | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
| - Lãi tiền gửi                                                      | 86.930.900     | 11.662.600       |
| <b>4. Chi phí tài chính:</b>                                        | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
| - Chi phí trích lập dự phòng đầu tư tài chính Công ty TNHH Sông Kôn | 500.000.000    | 650.000.000      |
| <b>5. Thu nhập khác:</b>                                            | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
| - Các khoản khác                                                    | 35.682.000     | 3.703.704        |
| <b>6. Chi phí khác</b>                                              | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
| - Các khoản khác                                                    |                | 33.822.930       |
| <b>7. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                              | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
| + Chi phí quản lý nhân viên                                         | 4.649.817.738  | 2.861.527.847    |
| + Chi phí vật liệu quản lý                                          | 1.925.085.044  | 1.490.304.266    |
| + Chi phí đồ dùng văn phòng                                         | 277.372.497    | 284.936.403      |
| + Chi phí khấu hao TSCĐ                                             | 25.064.800     | 32.204.037       |
| + Thuế, phí và lệ phí                                               | 197.894.864    | 203.573.904      |
| + Thuê, phí và lệ phí                                               | 70.149.930     | 60.689.642       |
| + Chi phí dự phòng (Nợ khó đòi Cty TBS)                             | 1.376.142.979  |                  |
| + Chi phí dịch vụ mua ngoài                                         | 141.699.318    | 153.742.439      |
| + Chi phí bằng tiền khác                                            | 636.408.306    | 636.077.156      |
| <b>8. Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>                           | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
| - Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành              | 248.478.533    | 438.784.293      |

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ kế ước thông thường: 2.529.250.000 VNĐ.
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ theo kế ước thông thường: 4.558.750.000 VNĐ./.

Vĩnh Thanh, ngày 15 tháng 01 năm 2026

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

*Ngô Nhung*  
Ngô Nhung

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

*Trần Thị Kim Hoa*

*Trần Thị Kim Hoa*

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Hồ Văn Hề*  
Hồ Văn Hề

## PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu số 01

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH  
CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - NĂM 2025

*D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo*

| Chỉ tiêu                                                                      | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh     | Năm nay/Số cuối kỳ    | Năm trước/Số đầu kỳ   |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>1. Nợ phải thu khó đòi</b>                                                 | <b>110</b>  | <b>D (đồng)</b> | <b>2.076.142.979</b>  | <b>2.076.142.979</b>  |
| a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm                                    | 111         | P (đồng)        |                       |                       |
| b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm                                     | 112         | P (đồng)        |                       |                       |
| <b>2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước</b>                        | <b>120</b>  | <b>D (đồng)</b> | <b>15.000.000</b>     | <b>1.550.000.000</b>  |
| a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng                                          | 121         | D (đồng)        | 15.000.000            | 50.000.000            |
| b) Dự nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                  | 122         | D (đồng)        |                       | 1.500.000.000         |
| <b>3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài</b>                        | <b>130</b>  | <b>D (đồng)</b> |                       |                       |
| a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng                                          | 131         | D (đồng)        |                       |                       |
| b) Dự nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                  | 132         | D (đồng)        |                       |                       |
| <b>4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước</b>                         | <b>140</b>  | <b>D (đồng)</b> | <b>3.034.250.000</b>  | <b>3.513.750.000</b>  |
| a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD                                                 | 141         | D (đồng)        | 3.034.250.000         | 3.513.750.000         |
| b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)                 | 142         | D (đồng)        |                       |                       |
| c) Thuê tài chính dài hạn trong nước                                          | 143         | D (đồng)        |                       |                       |
| d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác                                      | 144         | D (đồng)        |                       |                       |
| <b>5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài</b>                         | <b>150</b>  | <b>D (đồng)</b> |                       |                       |
| a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ                                              | 151         | D (đồng)        |                       |                       |
| b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh                                     | 152         | D (đồng)        |                       |                       |
| c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả                               | 153         | D (đồng)        |                       |                       |
| d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)                 | 154         | D (đồng)        |                       |                       |
| e) Các khoản vay nước ngoài còn lại                                           | 155         | D (đồng)        |                       |                       |
| <b>6. Nợ phải trả quá hạn</b>                                                 | <b>156</b>  | <b>D (đồng)</b> |                       |                       |
| <b>7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang</b> | <b>157</b>  | <b>D (đồng)</b> | <b>131.230.587</b>    | <b>54.669.845</b>     |
| - Thuế GTGT                                                                   |             | D (đồng)        | 24.784.188            | 37.174.195            |
| - Thuế TNDN                                                                   |             | D (đồng)        | (11.597.587)          | (37.881.880)          |
| - Các loại thuế khác                                                          |             | D (đồng)        | 17.250.000            | 28.797.324            |
| - Lợi nhuận còn lại phải nộp NSNN                                             |             | D (đồng)        | 100.793.986           | 26.580.206            |
| <b>8. Vốn điều lệ</b>                                                         | <b>250</b>  | <b>D (đồng)</b> | <b>47.419.224.783</b> | <b>47.419.224.783</b> |
| <b>9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN</b>                           | <b>300</b>  | <b>P (đồng)</b> | <b>662.947.155</b>    | <b>887.615.089</b>    |
| a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa                                   | 310         |                 | 368.047.885           | 552.585.923           |
| - Thuế GTGT                                                                   |             | P (đồng)        |                       | 36.057.926            |
| - Thuế TNDN                                                                   |             | P (đồng)        | 248.478.533           | 438.784.293           |
| - Các loại thuế khác                                                          |             | P (đồng)        | 119.569.352           | 77.743.704            |
| a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK                                       | 33          |                 |                       |                       |

|                                                               |            |                 |                      |                      |
|---------------------------------------------------------------|------------|-----------------|----------------------|----------------------|
| c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN       | 350        | P (đồng)        | 294.899.270          | 335.029.166          |
| <b>10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN</b>            | <b>351</b> | <b>P (đồng)</b> | <b>600.641.746</b>   | <b>811.054.347</b>   |
| - Thuế GTGT                                                   |            | P (đồng)        | 29.312.408           | 48.447.933           |
| - Thuế TNDN                                                   |            | P (đồng)        | 350.000.000          | 412.500.000          |
| - Các loại thuế khác                                          |            | P (đồng)        | 120.535.352          | 89.291.028           |
| - Lợi nhuận còn lại đã nộp NSNN                               | 352        | p (đồng)        | 100.793.986          | 260.815.386          |
| <b>11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau</b> | <b>360</b> | <b>D (đồng)</b> | <b>193.535.996</b>   | <b>131.230.587</b>   |
| - Thuế GTGT                                                   |            | D (đồng)        | (4.528.220)          | 24.784.188           |
| - Thuế TNDN                                                   |            | D (đồng)        | (113.119.054)        | (11.597.587)         |
| - Các loại thuế khác                                          |            | D (đồng)        | 16.284.000           | 17.250.000           |
| - Lợi nhuận còn lại phải nộp NSNN                             |            | D (đồng)        | 294.899.270          | 100.793.986          |
| <b>12. Tổng quỹ lương</b>                                     | <b>622</b> | <b>P (đồng)</b> | <b>7.341.756.000</b> | <b>6.295.119.000</b> |
| <b>13. Số lao động bình quân (người)</b>                      | <b>610</b> | <b>P (đồng)</b> | <b>45</b>            | <b>45</b>            |
| <b>14. Tiền lương bình quân người/năm</b>                     | <b>623</b> | <b>P (đồng)</b> | <b>163.150.133</b>   | <b>139.891.533</b>   |

Vĩnh Thanh, ngày 26 tháng 01 năm 2026

**CƠ QUAN, ĐƠN VỊ BÁO CÁO** *Sa*

(Ký tên, đóng dấu)



**Hồ Văn Hề**

